

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG

Tên chương trình đào tạo (bằng tiếng Việt):	QUẢN TRỊ KINH DOANH
Tên chương trình đào tạo (bằng tiếng Anh):	BUSINESS ADMINISTRATION
Trình độ đào tạo:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Mã ngành đào tạo:	7340101
Thời gian đào tạo:	3 năm
Định hướng đào tạo:	Ứng dụng
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Khối lượng kiến thức toàn khóa:	126 tín chỉ
Văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân
Đối tượng tuyển sinh:	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chuẩn học đại học theo Quy định của BGDDT và điều kiện tuyển sinh của Trường Đại học Phú Xuân.
Điều kiện tốt nghiệp:	Theo quy định tại Điều 14, Thông tư số 08/2021/TT-BGDDT.
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Phú Xuân
Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:	Các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh Các cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với chuyên ngành Quản trị kinh doanh; Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành Quản trị kinh doanh.
Khả năng nâng cao trình độ sau tốt nghiệp:	Sau khi ra trường, Cử nhân QTKD có thể học tiếp chương trình cao học, tiến sĩ trong nước hoặc tham gia các chương trình sau đại học ở nước ngoài.

PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1 Mục tiêu chung

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh (QTKD) tại Trường Đại học Phú Xuân, sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh, quản lý; có kiến thức chuyên sâu về truyền thông marketing, kinh doanh số và vận dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích, xử lý số liệu; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và khả năng tự học, làm việc độc lập, sáng tạo, cầu tiến; có kiến thức giáo dục chính trị, pháp luật, an ninh - quốc phòng và sức khỏe tốt, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh doanh và quản trị trong kỷ nguyên số.

2.1.2 Mục tiêu cụ thể (PO)

PO1: Trang bị khối kiến thức chung về kinh tế, kinh doanh, chính trị, pháp luật và quản trị vào lĩnh vực kinh doanh.

PO2: Phát triển chuyên môn ngành nghề với khối kiến thức chuyên sâu về truyền thông marketing số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh số để trở thành nhà những chuyên gia của các lĩnh vực này trong thời đại công nghệ.

PO3: Phát triển kỹ năng về phân tích, đánh giá, sáng tạo và khám phá kiến thức mới để giải quyết vấn đề liên quan đến kinh doanh và quản trị trong kỷ nguyên số. Trang bị cho sinh viên kỹ năng tin học, ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn và các kỹ năng mềm khác như làm việc nhóm, quản lý, giao tiếp để trở thành nhà quản trị, nhà truyền thông marketing chuyên nghiệp.

PO4: Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ về công việc và phát triển bản thân, có trách nhiệm đối với gia đình và xã hội.

2.1.3 Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường

Bảng 1. Đối sánh mục tiêu CTĐT với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

Sứ mạng, tầm nhìn của trường	PO1	PO2	PO3	PO4
Sứ mạng: Cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên môn cần thiết giúp sinh viên phát triển toàn diện về tư duy, nhân cách và năng lực nghề nghiệp, tạo ra những công dân có trách nhiệm, sáng tạo và có khả năng giải quyết các vấn đề của xã hội, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học của đất nước.	X	X	X	X

Tầm nhìn: Trở thành một trong những trường đại học định hướng ứng dụng tốt nhất trong hệ thống giáo dục tư nhân của Việt Nam .	X	X	X	X
---	---	---	---	---

2.1.4 Đối sánh mục tiêu của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2. Ma trận đối sánh mục tiêu của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Mục tiêu CTĐT (PO)	1. Kiến thức					2. Kỹ năng						3. Mức tự chủ và trách nhiệm			
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
PO1	x	x	x	x	x										
PO2	x	x	x	x	x										
PO3						x	x	x	x	x	x				
PO4												x	x	x	x

2.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.2.1 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO - PI)

Bảng 3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

KIẾN THỨC	
PLO1: Vận dụng các kiến thức về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất; quốc phòng – an ninh; công nghệ thông tin; ngoại ngữ vào thực tiễn cuộc sống và công việc.	PI 1.1: Áp dụng các kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, pháp luật và quốc phòng – an ninh vào cuộc sống và công việc.
	PI 1.2: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực tiễn cuộc sống và công việc.
	PI 1.3: Sử dụng được kiến thức về giáo dục thể chất để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục.
PLO2: Áp dụng những kiến thức liên ngành về trí tuệ nhân tạo, kinh doanh, marketing, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, quản trị	PI 2.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về: trí tuệ nhân tạo, đàm phán và giao dịch trong kinh doanh, nguyên lý marketing để tăng hiệu suất công việc.
	PI 2.2: Sử dụng kiến thức để lập kế hoạch, phát thảo mô hình khởi nghiệp; Chứng minh tinh thần khởi nghiệp, tổ chức lãnh đạo và khả năng quản trị bản thân qua các tình huống; xác định mục tiêu

bản thân vào việc hoạch định và phát triển sự nghiệp.	nghề nghiệp, đàm phán và thuyết phục nhà tuyển dụng; chứng minh tác phong làm việc chuyên nghiệp.
PLO3: Hiểu và áp dụng kiến thức về quản trị và quản trị kinh doanh vào các hoạt động kinh doanh.	PI 3.1 Hiểu các kiến thức quản trị và quản trị kinh doanh như: quản trị học, quản trị chiến lược, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing, quản trị tài chính,...để diễn giải môi trường kinh doanh; Phát thảo các mục tiêu, kế hoạch kinh doanh từ đó vận hành các hoạt động kinh doanh.
	PI 3.2 Vận dụng kiến thức về công nghệ và kiến thức về thay đổi và phát triển để đánh giá, giải quyết các vấn đề về cải tiến, thay đổi trong điều hành hay kinh doanh của tổ chức.
PLO4: Phân tích được các kiến thức chuyên sâu của ngành vào việc làm rõ xu hướng và tác động của thị trường đến hoạt động truyền thông marketing số của doanh nghiệp;	PI 4.1 Phân tích xu hướng hay tác động của thị trường đến hoạt động truyền thông marketing số của doanh nghiệp.
	PI 4.2 Tổ chức công tác quản trị khách hàng, nguồn cung ứng và cách thức kinh doanh số trong xu hướng công nghệ mới.
PLO5: Đánh giá các công cụ và công nghệ trong hoạt động truyền thông marketing số để phát triển doanh nghiệp.	PI 5.1 Xác định các công cụ trong việc điều tra, thu thập, phân tích dữ liệu khách hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh
	PI 5.2 Lựa chọn công nghệ trong hoạt động truyền thông marketing số và kinh doanh số để phát triển doanh nghiệp.
PLO6: Vận dụng và phân tích các kiến thức về trí tuệ nhân tạo để ứng dụng trong hoạt động quản trị hay phân tích kinh doanh số.	PI 6.1 Áp dụng và phân tích các kiến thức về trí tuệ nhân tạo và chuyển đổi số để ứng dụng vào hoạt động quản trị và phân tích kinh doanh.
	PI 6.2 Áp dụng các kiến thức về kinh doanh số, quản trị dự án số để khám phá các cơ hội kinh doanh số và có thể xây dựng mô hình khởi nghiệp số.
KỸ NĂNG	
PLO7: Áp dụng kỹ năng công nghệ và kinh doanh, tư duy phản biện, sáng tạo và khởi nghiệp trong bối cảnh	PI 7.1: Thực hiện thành thạo các kỹ năng về marketing, nghiệp vụ kinh doanh, trí tuệ nhân tạo trong công việc.
	PI 7.2: Chứng minh được tư duy sáng tạo trong các dự án khởi nghiệp, các vấn đề trong công việc và cuộc sống.

toàn cầu hoá vào xây dựng và phát triển sự nghiệp.	PI 7.3: Vận dụng thành thạo kỹ năng ngoại ngữ và tin học trong công việc và cuộc sống.
PLO8: Áp dụng kỹ năng phân tích, đánh giá, lập kế hoạch, triển khai và đo lường hiệu quả trong quản trị kinh doanh đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động.	PI 8.1: Thực hiện việc lập kế hoạch và triển khai, đo lường hiệu quả kế hoạch trong các hoạt động quản trị và kinh doanh
	PI 8.2: Thực hiện việc thu thập, phân tích, xử lý thông tin dữ liệu và ứng dụng công nghệ để đánh giá và đưa ra các chiến lược kinh doanh số, truyền thông marketing số hiệu quả.
	PI 8.3: Vận dụng sáng tạo công nghệ vào các hoạt động kinh doanh số hay khởi nghiệp.
PLO9: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, tự học và học tập suốt đời.	PI 9.1 Xác định được mục tiêu tự học tập, tự nghiên cứu suốt đời.
	PI 9.2 Sử dụng thành thạo các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và thuyết trình vấn đề trước đám đông.
NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM	
PLO10: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các chính sách pháp luật của nhà nước, tự chủ và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội trong công việc và cuộc sống.	PI 10.1: Thể hiện tính trung thực, khách quan, tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao.
	PI 10.2: Hiểu biết các quy định pháp luật và chính sách của nhà nước.
	PI 10.3: Ý thức được sự tự chủ và quản lý bản thân, có trách nhiệm với gia đình và xã hội

Ghi chú: Mục tiêu của CTĐT (Program Objectives-POs); Chuẩn đầu ra của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLOs); Các tiêu chí đánh giá/Chỉ báo (Performance Indicators - PIs).

2.2.2 Đối sánh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 4: Đối sánh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10
PO1	x	x	x							
PO2		x		x	x					
PO3	x					x	x	x	x	
PO4									x	x

PHẦN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

Bảng 5. Cấu trúc chung của chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	
Khối kiến thức tích lũy tín chỉ					
1	Kiến thức giáo dục đại cương	46	46	0	36,5%
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	80	68	12	63,5%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	17	17	0	13,5%
2.2	Kiến thức ngành	22	16	6	17,5%
2.3	Kiến thức chuyên ngành	23	17	6	18,3%
2.4	Thực tập doanh nghiệp và khóa luận tốt nghiệp	18	18	0	14,3%
Khối kiến thức không tích lũy tín chỉ					
3	Kiến thức về GDTC và GDQP&AN				
	Tổng	126			100%

3.2 Khung chương trình đào tạo

Bảng 6. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Phiên bản	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ				Học phần học trước	Hình thức đánh giá
				Tổng	LT	TH	LT	TH	Seminar /LVN	Tự học		
1	KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG: 46 TC (Bắt buộc)			46								
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật			13	13	0	195	0	0	455		
1	POL.7.01	00	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
2	POL.7.02	00	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	0	0	70	POL.7.01	Trắc nghiệm + Tự luận
3	POL.7.03	00	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	0	0	70	POL.7.01	Trắc nghiệm
4	POL.7.04	00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	0	0	70	POL.7.01	Trắc nghiệm
5	POL.7.05	00	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	0	0	70	POL.7.01	Trắc nghiệm
6	LAW.7.01	00	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
1.2	Ngoại ngữ - Tin học			12	8	4	120	60	60	360		
7	FOL.7.01	00	Ngoại ngữ 1	3	2	1	30	15	15	90		TN + TL + VD
8	FOL.7.02	00	Ngoại ngữ 2	3	2	1	30	15	15	90	FOL.7.01	TN+TL+VD
9	FOL.7.03	00	Ngoại ngữ 3	3	2	1	30	15	15	90	FOL.7.02	TN+TL+VD
10	BIT.7.01	00	Ứng dụng công nghệ TT cơ bản	3	2	1	30	15	15	90		TN + Thực hành

1.3	Kiến thức liên ngành			21	14	7	225	75	75	675		
11	ORI.7.01	00	Nhập môn nghề nghiệp	2	2	0	30	0	0	70		Bài thu hoạch
12	JSL.7.01	00	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	1	1	15	15	15	55		Vấn đáp
13	REM.7.01	00	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	30	15	15	40		Đồ án
14	EBS.7.01	00	Marketing ứng dụng	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
15	ETS.7.01	00	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
16	EBS.7.02	00	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
17	ESS.7.01	00	Quản trị bản thân	3	3	0	30	15	15	90		Đồ án
18	EBS.7.03	00	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
2	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 80 TC (68 TC Bắt buộc, 12 TC Tự chọn)			80								
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành: 17 TC (Bắt buộc)			17	17	0	255	0	0	595		

19	BUA.7.01	00	Kinh tế vi mô	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
20	BUA.7.02	00	Kinh tế vĩ mô	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
21	BUA.7.03	00	Pháp luật kinh doanh	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
22	ACC.7.01	00	Nguyên lý kế toán	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
23	BUA.7.04	00	Quản trị học	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận
24	BUA.7.05	00	Thống kê kinh tế và kinh doanh	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
25	BUA.7.06	00	Phân tích dữ liệu	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
2.2	Khối kiến thức ngành: 22 TC (Bắt buộc: 16 TC, Tự chọn: 6 TC)			22								
	Bắt buộc: 16 TC			16	14	2	210	30	30	530		
26	BUA.7.07	00	Hành vi người tiêu dùng	2	1	1	15	15	15	55		Đồ án
27	BUA.7.08	00	Quản trị nguồn nhân lực	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm + Tự luận
28	BUA.7.09	00	Quản trị marketing	2	2	0	30	0	0	70	EBS.7.01	Tự luận
29	BUA.7.10	00	Quản trị chiến lược	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
30	BUA.7.11	00	Quản trị tài chính	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận
31	BUA.7.12	00	Quản trị quan hệ khách hàng	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận

32	BUA.7.13	00	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
Tự chọn: 6 TC/21 TC (chọn 2 trong 7 học phần)				6								
33	BUA.7.14	00	Doanh nghiệp và hoạt động doanh nghiệp	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
34	BUA.7.15	00	Quản trị tổ chức	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
35	BUA.7.16	00	Quản trị dự án	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
36	BUA.7.17	00	Quản trị công nghệ	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
37	BUA.7.18	00	Quản trị chuỗi cung ứng	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
38	BUA.7.19	00	Môi trường kinh doanh	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
39	BUA.7.20	00	Quản trị thương hiệu	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01	Đồ án
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành: 23 TC (Bắt buộc: 17 TC, Tự chọn: 6 TC)			23								
2.3.1	Chuyên ngành Truyền thông - Marketing số			23								
	Bắt buộc: 17 TC			17	13	4	195	60	60	535		
40	DMC.7.01	00	Nghiên cứu marketing	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01	Đồ án
41	DMC.7.02	00	Quản trị nội dung	2	1	1	15	15	15	55	BUA.7.07	Tiểu luận

			marketing số									
42	DMC.7.03	00	Truyền thông marketing tích hợp	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01 BUA.7.09	Đồ án
43	DMC.7.04	00	Quản trị khủng hoảng truyền thông số	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
44	DMC.7.05	00	Truyền thông số trong kinh doanh	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
45	DMC.7.06	00	Quan hệ công chúng	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
Tự chọn: 6 TC/ 15 TC (Chọn 2 trong 5 học phần)				6								
46	DMC.7.07	00	Phân tích marketing	3	3	0	45	0	0	105	EBS.7.01 BUA.7.09	Tự luận
47	DMC.7.08	00	Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
48	DMC.7.09	00	Marketing kỹ thuật số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
49	DMC.7.10	00	Truyền thông đa phương tiện	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
50	DMC.7.11	00	Quản trị tổ chức sự kiện	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án

Khối kiến thức chuyên ngành Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo: 23 TC (Bắt buộc: 17 TC; Tự chọn: 6 TC)				23								
Bắt buộc: 17TC				17	15	4	195	60	60	535		
51	DBA.7.01	00	Kinh doanh số	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
52	DBA.7.02	00	Quản trị web	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
53	DBA.7.03	00	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
54	DBA.7.04	00	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1	30	15	15	90	BUA.7.06	Đồ án
55	DBA.7.05	00	Thương mại điện tử	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
56	DBA.7.06	00	Chuyển đổi số trong kinh doanh	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm + Tự luận
Tự chọn: 6 TC/ 15 TC (Chọn 2 trong 5 học phần)				6								
57	DBA.7.07	00	Trí tuệ nhân tạo trong marketing số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
58	DBA.7.08	00	Thanh toán điện tử	3	2	1	30	15	15	90		Tự luận
59	DBA.7.09	00	Quản trị sự thay đổi	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận

60	DBA.7.10	00	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	3	2	1	30	15	15	90		Tự luận
61	DBA.7.11	00	Ứng dụng công cụ truyền thông số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
2.4	Thực tập doanh nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp			18								
62	BUA.7.21	00	Thực tập doanh nghiệp	9			450					Báo cáo thực tập
63	BUA.7.22	00	Khóa luận tốt nghiệp	9			450					Khóa luận tốt nghiệp
3	KHỐI KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY TÍN CHỈ											
3.1	DSE.7.01	00	Giáo dục quốc phòng và an ninh									
3.2	PHE.7.01	00	Giáo dục thể chất 1	1								
3.3	PHE.7.02	00	Giáo dục thể chất 2	1								
3.4	PHE.7.03	00	Giáo dục thể chất 3	1								
Tổng				126	(Không bao gồm GDQP AN và GDTC)							

3.3 Mối tương quan giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 7. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7			PLO8		PI	PLO9		PLO10		
				PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI		PI	PI	PI	PI	PI
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	7.3	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	10.1	10.2	10.3
1	POL.7.01	Triết học Mác-Lê nin	3	I																			I	I	I	I	I
2	POL.7.02	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	I																			I	I	I	I	I
3	POL.7.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	I																			I	I	I	I	I
4	POL.7.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I																			I	I	I	I	I
5	POL.7.05	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	I																			I	I	I	I	I
6	POL.7.06	Pháp luật đại cương	2	I																			I	I	I	I	I
7	FOL.7.01	Ngoại ngữ 1	3		I																				I		
8	FOL.7.02	Ngoại ngữ 2	3		R																				R		
9	FOL.7.03	Ngoại ngữ 3	3		M																				M		
10	BIT.7.01	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3		I													I					I		I		
11	ORI.7.01	Nhập môn nghề nghiệp	2						I						I					I	I		I		I		
12	JSI.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2					I										I							I	I	I
13	REM.7.01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					R															R	R	I	I	I
14	EBS.7.01	Marketing ứng dụng	3				I	I												I				I			
15	ETS.7.01	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3				I,R	I,R									I,R	I,R							I		I
16	EBS.7.02	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3					I					I								I			I	I		
17	ESS.7.01	Quản trị bản thân	3					I									I	I							I	I	I

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7			PLO8		PI 8.3	PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2		PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
18	EBS.7.03	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3				I	I									I	I							I	I	I
19	BUA.7.01	Kinh tế vi mô	2						I	I							I	I							I		
20	BUA.7.02	Kinh tế vĩ mô	3						I	I								I							I		I
21	BUA7.03	Pháp luật cho hoạt động kinh doanh	2	R																I					I	R	I
22	ACC7.01	Nguyên lý kế toán	3						I	I							I	I							I	I	I
23	BUA.7.04	Quản trị học	2							I					I	I				I	I	I	I	I	I	I	I
24	BUA.7.05	Thống kê kinh tế và kinh doanh	3						I	I										I			I	I	I		
25	BUA.7.06	Phân tích dữ liệu	3						I	I											I			I			
26	BUA.7.07	Hành vi người tiêu dùng	4						I								I			I	I						
27	BUA.7.08	Quản trị nguồn nhân lực	2						I								I			I					I		
28	BUA.7.09	Quản trị marketing	2																	I			I		I		
29	BUA.7.10	Quản trị chiến lược	3																	I			I		I		
30	BUA.7.11	Quản trị tài chính	2						I,R,M	RI,					I	R									I	R	R
31	BUA.7.12	Quản trị quan hệ khách hàng	2						I								I		I						I		
32	BUA.7.13	Tiếng Anh chuyên ngành	3		M																				I		I
33	BUA.7.14	Doanh nghiệp và hoạt động doanh nghiệp	3						I	I							I	I							I		
34	BUA.7.15	Quản trị tổ chức	3						I								I								I		I
35	BUA.7.16	Quản trị dự án	3						I	I										I	I		I	I	I	I	I
36	BUA.7.17	Quản trị công nghệ	3						I	I															I		I
37	BUA.7.18	Quản trị chuỗi cung ứng	3						I								I								I	I	
38	BUA.7.19	Môi trường kinh doanh	3						I								I			I	I						
39	BUA.7.20	Quản trị thương hiệu	3						I								I			I	I						

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7			PLO8		PLO9			PLO10			
				PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI	PI
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	7.3	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	10.1	10.2	10.3	
40	DMC.7.01	Nghiên cứu marketing	3						I								I			I	I							
41	DMC.7.02	Quản trị nội dung marketing số	2										I	I			I			I					I			
42	DMC.7.03	Truyền thông marketing tích hợp	3								I			R						M	R				I		I	
43	DMC.7.04	Quản trị khung rhoanrg truyền thông số	3											R						M	M		M	M	M			
44	DMC.7.05	Truyền thông số trong kinh doanh	3						R		R						R	R						R				
45	DMC.7.06	Quan hệ công chúng	3								R			R						M	R		M	M	M		M	
46	DMC.7.07	Phân tích marketing	3								R			R				R			R	R				M		M
47	DMC.7.08	Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing số	3								R			R	R					M	R		M			M		
48	DMC.7.09	Marketing kỹ thuật số	3										I										I			I		
49	DMC.7.10	Truyền thông đa phương tiện	3								R										R		M	M				
50	DMC.7.11	Quản trị tổ chức sự kiện	3						I											I	I		I	I	I			
51	DBA.7.01	Kinh doanh số	3								I	I					I	I								I		I
52	DBA.7.02	Quản trị web	3								I									I	I		I	I	I			
53	DBA.7.03	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh số	3						I								I	I								I		
54	DBA.7.04	Quản trị cơ sở dữ liệu	3					I		I				I	I	I										I		I
55	DBA.7.05	Thương mại điện tử	3											R							M				M	M		
56	DBA.7.06	Chuyển đổi số trong kinh doanh	2										I			I					I		M					
57	DBA.7.07	Trí tuệ nhân tạo trong marketing số	3																									

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7			PLO8		PI	PLO9		PLO10		
				PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 8.3	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 10.3
									I								I								I		
58	DBA.7.08	Thanh toán điện tử	3						I	I													I	I	I	I	I
59	DBA.7.09	Quản trị sự thay đổi	3						I	I										I	I		I	I	I	I	I
60	DBA.7.10	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	3						I								I								I		
61	DBA.7.11	Ứng dụng công cụ truyền thông số	3						I			R,M		M						R	M	M	M	M	M		R
62	BUA.7.20	Thực tập doanh nghiệp	9						I	R,M				M						R	M	M	M	M	M		R
63	BUA.7.21	Khóa luận tốt nghiệp	9		A			A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A
64	DSE.7.01	Giáo dục quốc phòng và an ninh																									
65	PHE.7.01	Giáo dục thể chất 1	1																								
66	PHE.7.02	Giáo dục thể chất 2	1																								
67	PHE.7.03	Giáo dục thể chất 3	1																								

Ghi chú:

Mức I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức giới thiệu/bắt đầu

Mức R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được PLO/PI ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở các HP này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế...

Mức M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO/PI ở mức thành thạo.

Học phần cốt lõi A (Assessed): Đây là học phần bắt buộc, có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO/PI. Trong bảng ma trận học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

PHẦN 4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

4.1 Cấu trúc đánh giá

Điểm đánh giá năng lực người học được tính theo thang điểm 10 và cấu trúc đánh giá được thể hiện như sau:

Bảng 8. Cấu trúc đánh giá năng lực người học

Hình thức đánh giá	Các cấu phần đánh giá	Tỷ trọng
Đánh giá quá trình	Điểm chuyên cần	8%
	Điểm kiểm tra giữa kỳ	16%
	Điểm thực hành	16%
Đánh giá cuối kỳ	Đánh giá cuối học phần	60%

4.2 Quy đổi sang thang điểm tín chỉ

Các học phần của chương trình được đánh giá theo thang điểm 10, được ghi cả bằng số và bằng chữ. Thang điểm 10 được quy đổi sang điểm chữ như sau:

Bảng 9. Quy đổi thang điểm và xếp loại

	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại
Loại đạt	Từ 9,5 đến 10	A+	4,0	Giỏi
	Từ 8,5 đến 9,4	A	3,8	
	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5	Khá
	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0	
	Từ 6,5 đến 6,9	C+	2,5	Trung bình
	Từ 5,5 đến 6,4	C	2,0	
	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5	Yếu
	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0	
Loại không đạt	Dưới 4,0	F	0,0	Kém

4.3 Bảng đối sánh hình thức đánh giá với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 10. Đối sánh hình thức đánh giá với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Các hình thức đánh giá*	Công cụ đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Chuyên cần	Điểm danh									x	x
Thi vấn đáp	Đáp án	x	x	x	x	x	x				x
Thi trắc nghiệm	Đáp án	x	x	x	x	x		x	x		
Thi tự luận	Đáp án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đồ án	Hội đồng chấm đồ án	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Báo cáo thực tập OJT	Hội đồng đánh giá của Ngành, Đánh giá thực tập của Công ty	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Khoá luận tốt nghiệp	Hội đồng chấm Khoá luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: * Các hình thức đánh giá nêu trên được áp dụng trong chương trình đào tạo Ngành ... để đánh giá mức độ đạt được CĐR của sinh viên về mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

PHẦN 5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

5.1 Giới thiệu về phương pháp giảng dạy và học tập tại trường Đại học Phú Xuân

Trường Đại học Phú Xuân áp dụng mô hình ASK (Attitude (thái độ) – Skills (Kỹ năng) – Knowledge (kiến thức)) trong đào tạo sinh viên với mục tiêu học để có nghề nghiệp, học để có việc làm, học để có khả năng tự học. Nhà trường xác định rõ việc trang bị đầy đủ ba yếu tố chính thái độ, kỹ năng và kiến thức là hành trang để sinh viên lập nghiệp, và tiếp tục phát triển trong thời đại công nghiệp 4.0. Trong đó, việc xây dựng một thái độ tích cực chuyên nghiệp, hình thành các kỹ năng quan trọng cũng như khả năng học tập suốt đời được nhấn mạnh, tiếp đến kiến thức là phần không thể thiếu để sinh viên Trường Đại học Phú Xuân khẳng định mình trong chuyên môn nghề nghiệp.

Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp giảng dạy và học tập.

5.1.1 Lấy người học làm trung tâm

Việc dạy học ở Nhà trường lấy sinh viên làm trung tâm, nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi cá nhân. Giảng viên là những người hướng dẫn nhằm truyền đạt lại kiến thức, kinh nghiệm và giải đáp thắc mắc cho thế hệ sau giúp sinh viên định hướng nhanh hơn, đi nhanh hơn trong ngành nghề.

Giảng viên giảng dạy không chỉ là giảng viên cơ hữu của trường mà còn kết hợp với các chuyên gia đến từ doanh nghiệp, những người am hiểu chuyên ngành từ trải nghiệm thực tế tạo sự kết nối chặt chẽ giữa Nhà trường và doanh nghiệp, giúp sinh viên tiếp cận sớm với các tổ chức tuyển dụng, tạo cơ hội có việc làm sau khi tốt nghiệp.

5.1.2 Cấu trúc nội dung giảng dạy

Phần lớn các học phần trong chương trình giảng dạy có 3 tín chỉ, được tổ chức biên soạn thành 10 bài học, mỗi bài 06 tiết dạy theo cấu trúc 02 tiết lý thuyết, 03 tiết thực hành và 01 tiết giải đáp. Các học phần được tổ chức dạy học lý thuyết kết hợp thực hành theo phương pháp học qua dự án (Project Based Learning - PBL) với mô hình “Learning office”, học như đi làm. Ngoài giờ học lý thuyết sinh viên được trải nghiệm môi trường văn phòng làm việc chuyên nghiệp. Ở đây, sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tế thông qua những bài thực hành và dự án được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo “học để có nghề nghiệp, học để có việc làm, học để có khả năng tự học”.

Thái độ và kỹ năng của sinh viên được tôi luyện ở các giờ học trải nghiệm theo mô hình “Learning office” có tính chuyên nghiệp như sẽ phải tuân thủ chặt chẽ nội quy, tác phong của một người đi làm, học hỏi, trao đổi và tôn trọng lẫn nhau trong một không gian mở, tự tìm kiếm thông tin, tự rèn luyện phát triển mình để giải quyết hết những vấn đề gặp phải. Tất cả những yếu tố này sẽ

tôi luyện sinh viên ngày một trưởng thành, ngày một mới hơn sẵn sàng thích ứng với mọi thay đổi của thời đại công nghệ số, thời đại công nghiệp 4.0.

Với thiết kế cấu trúc các học phần kết hợp phương pháp học theo dự án (PBL) áp dụng mô hình dạy học “Learning office”, ở Trường đại học Phú Xuân luôn đảm bảo tỷ lệ lý thuyết và thực hành cân đối xuyên suốt trong chương trình đào tạo đáp ứng tốt việc học đi đôi với hành.

5.1.3 Tăng cường các cơ hội lĩnh hội của sinh viên

Với phương pháp dạy học hiện đại ở PXU, sinh viên có thể lĩnh hội kiến thức từ nhiều nguồn khác nhau: kinh nghiệm của giảng viên, giáo trình, các tài liệu khoa học phù hợp, học hỏi kiến thức lẫn nhau, tra cứu tìm kiếm từ kho tri thức khổng lồ internet... Thêm nữa sinh viên cần rèn luyện thái độ tích cực, cầu tiến, yêu thích làm việc cũng như thái độ tôn trọng môi trường và sự khác biệt. Ngoài ra kết hợp với những hiểu biết, kinh nghiệm và nhu cầu, sinh viên dần rèn luyện cho mình kỹ năng cần thiết như kỹ năng tư duy mạch lạc, trình bày tự tin lưu loát, kỹ năng đánh giá và giải quyết vấn đề gặp phải.

5.1.4 Đổi mới toàn diện lộ trình đào tạo

Toàn bộ chương trình đào tạo đã và đang được đổi mới toàn diện. Phương pháp đào tạo mới dựa trên lộ trình 5 giai đoạn của quá trình đào tạo:

Bảng 11. Lộ trình đào tạo

Giai đoạn	Mô tả	Thời gian	Ghi chú
0	Học kỳ quân đội (GDQP-AN)	5 tuần	
1	Nhập môn nghề nghiệp và cơ sở chuyên ngành	16 tuần	
2	Tri thức cơ sở và kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn	48 tuần	Có đủ kỹ năng để làm việc
3	Hoàn thiện và định hướng chuyên sâu	48 tuần	
4	Học trong môi trường doanh nghiệp (OJT)	9 tuần	
5	Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	9 tuần	
	Tổng thời gian đào tạo	3 năm	9 học kỳ, 3 học kỳ/năm

Tóm lại với sự thay đổi về phương pháp giảng dạy kết hợp đổi mới chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, Nhà trường hướng đến sinh viên được phát triển đồng bộ về:

- Tri thức nghề nghiệp, bao gồm hiểu biết về ngành công nghiệp liên quan
- Kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên ra trường phải có khả năng làm việc được ngay
- Tác phong và thái độ theo yêu cầu của nhà tuyển dụng trong tương lai

- Phát triển khả năng tự học của sinh viên nhằm đáp ứng các thay đổi của xã hội
- Phát triển thể chất và văn hóa

5.2 Đối sánh hoạt động giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 12. Bảng đối sánh hoạt động giảng dạy và học tập với chuẩn đầu ra của CTĐT

Hoạt động giảng dạy và học tập*	Chuẩn đầu ra của CTĐT									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
Thuyết trình	X	X								
Vấn đáp	X	X								
Hướng dẫn			X	X	X					
Thảo luận	X	X	X	X	X					
Hoạt động nhóm						X	X	X		
Nghiên/ cứu tình huống	X	X		X		X	X	X		
Dự án học tập							X	X	X	X
Learning office	X	X	X	X			X	X	X	X
Thực tập nghề	X	X	X	X						
Tự học	X	X							X	X

*Ghi chú: *Các hoạt động giảng dạy và học tập nêu trên được áp dụng trong chương trình đào tạo Ngành..., với mục tiêu phát triển cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.*

5.3 Yêu cầu đối với người học khi tham gia chương trình đào tạo

Để đảm bảo công tác đào tạo đạt kết quả tốt, ngoài yêu cầu năng lực của giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất... thì người học cần thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Tham dự các giờ học trên lớp và hoàn thành bài tập theo yêu cầu của học phần;
- Có đầy đủ giáo trình bắt buộc trong mỗi buổi học trên lớp; nếu không, giảng viên không tính điểm danh cho sinh viên buổi học đó;
- Thực hiện các nhiệm vụ sinh viên trước giờ học và sau giờ học được nêu chi tiết trong lịch trình học;
 - Tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học trên lớp;
 - Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ giảng viên giao;
 - Hoàn thiện và nộp đúng hạn giai đoạn bài dự án và bản báo cáo dự án cuối học kỳ;
 - Được sử dụng laptop trong giờ học theo sự điều phối và yêu cầu của giảng viên;
 - Sử dụng các tài nguyên đi kèm sách (nếu có) và tìm kiếm thêm các tài nguyên tham khảo từ các nguồn khác nhau để hoàn thiện kiến thức học;
 - Email cho giảng viên khi có câu hỏi thắc mắc ngoài giờ học.

5.4 Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Bảng 13. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ				Học phần học trước	Hình thức đánh giá
			Tổng	LT	TH	LT	TH	Seminar /LVN	Tự học		
	HỌC KỲ 1		11								
1	BIT.7.01	Ứng dụng công nghệ TT cơ bản	3	2	1	30	15	15	90		TN + Thực hành
2	ORI.7.01	Nhập môn nghề nghiệp	2	2	0	30	0	0	70		Bài thu hoạch
3	EBS.7.01	Marketing ứng dụng	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
4	ACC.7.01	Nguyên lý kế toán	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
	HỌC KỲ 2		12								
1	FOL.7.01	Ngoại ngữ 1	3	2	1	30	15	15	90		TN+TL+VĐ
2	ETS.7.01	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
3	BUA.7.04	Quản trị học	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận
4	BUA.7.07	Hành vi người tiêu dùng	2	1	1	15	15	15	55		Đồ án
5	BUA.7.01	Kinh tế vi mô	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
	HỌC KỲ 3		10								
1	LAW.7.01	Pháp luật đại cương	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
2	FOL.7.02	Ngoại ngữ 2	3	2	1	30	15	15	90	FOL.7.01	TN+TL+VĐ
3	BUA.7.08	Quản trị nguồn nhân lực	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm + Tự luận

	Tự chọn: 3TC/ 12 TC (Chọn 1 trong 4 học phần)										
4	BUA.7.14	Doanh nghiệp và hoạt động doanh nghiệp	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
	BUA.7.19	Môi trường kinh doanh	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
	BUA.7.16	Quản trị dự án	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
	BUA.7.17	Quản trị công nghệ	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
	HỌC KỲ 4		16								
1	POL.7.01	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
2	FOL.7.03	Ngoại ngữ 3	3	2	1	30	15	15	90	FOL.7.02	TN+TL+VĐ
3	ESS.7.01	Quản trị bản thân	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
4	BUA.7.02	Kinh tế vĩ mô	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
5	BUA.7.10	Quản trị chiến lược	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
	Chuyên ngành Truyền thông - Marketing số										
6	DMC.7.02	Quản trị nội dung marketing số	2	1	1	15	15	15	55	BUA.7.07	Tiểu luận
	Chuyên ngành Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo										
6	DBA.7.06	Chuyển đổi số trong kinh doanh	2	2	0	30	0	0	70		TN + TL
	HỌC KỲ 5		15								
1	POL.7.02	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	30	0	0	70	PLO.7.01	Trắc nghiệm + Tự luận
2	BUA.7.03	Pháp luật kinh doanh	2	2	0	30	0	0	70		Trắc nghiệm
3	BUA.7.13	Tiếng Anh chuyên ngành	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
4	BUA.7.06	Phân tích dữ liệu	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận

5	BUA.7.09	Quản trị marketing	2	2	0	30	0	0	70	EBS.7.01	Tự luận
6	BUA.7.05	Thống kê kinh tế và kinh doanh	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
HỌC KỲ 6			13								
1	POL.7.03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	0	0	70	PLO.7.01	Trắc nghiệm
2	EBS.7.02	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3	2	1	30	15	15	90		Trắc nghiệm + Tự luận
3	BUA.7.11	Quản trị tài chính	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận
Chuyên ngành Truyền thông - Marketing số											
4	DMC.7.01	Nghiên cứu marketing	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01	Đồ án
Tự chọn: 3 TC/6 TC (chọn 1 trong 2 học phần)											
5	DMC.7.09	Truyền thông đa phương tiện	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	DMC.7.10	Quản trị tổ chức sự kiện	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
Chuyên ngành Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo											
4	DBA.7.04	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	2	1	30	15	15	90	BUA.7.06	Đồ án
Tự chọn: 3 TC/6 TC (chọn 1 trong 2 học phần)											
5	DBA.7.10	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	3	2	1	30	15	15	90		Tự luận
	DBA.7.11	Ứng dụng công cụ truyền thông số	3	2	1	30	15	15	105		Đồ án
HỌC KỲ 7			16								
1	REM.7.01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	30	15	15	40		Tiểu luận

2	POL.7.04	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	0	0	70	PLO.7.01	Trắc nghiệm
3	EBS.7.03	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	2	1	30	0	0	120		Đồ án
	Tự chọn: 3 TC/9 TC (chọn 1 trong 3 học phần)										
4	BUA.7.18	Quản trị chuỗi cung ứng	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
	BUA.7.15	Quản trị tổ chức	3	3	0	45	0	0	105		Trắc nghiệm + Tự luận
	BUA.7.20	Quản trị thương hiệu	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01	Đồ án
	Chuyên ngành Truyền thông - Marketing số										
5	DMC.7.03	Truyền thông marketing tích hợp	3	2	1	30	15	15	90	EBS.7.01 BUA.7.09	Đồ án
6	DMC.7.04	Quản trị khủng hoảng truyền thông số	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
	Chuyên ngành Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo										
5	DBA.7.01	Kinh doanh số	3	3	0	45	0	0	105		Tự luận
6	DBA.7.03	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	HỌC KỲ 8		15								
1	JSL.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	1	1	15	15	15	55		Vấn đáp
2	POL.7.05	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	0	0	70	PLO.7.0	Trắc nghiệm
3	BUA.7.12	Quản trị quan hệ khách hàng	2	2	0	30	0	0	70		Tự luận
	Chuyên ngành Truyền thông - Marketing số										
4	DMC.7.05	Truyền thông số trong kinh doanh	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án

5	DMC.7.06	Quan hệ công chúng	3	3	0	45	0	0	105		TN + TL
	Tự chọn: 3 TC/9 TC (chọn 1 trong 3 học phần)										
6	DMC.7.07	Phân tích marketing	3	3	0	45	0	0	105	EBS.7.01 BUA.7.09	Tự luận
	DMC.7.08	Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	DMC.7.09	Marketing kỹ thuật số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	Chuyên ngành Kinh doanh số và trí tuệ nhân tạo										
4	DBA.7.02	Quản trị web	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
5	DBA.7.05	Thương mại điện tử	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	Tự chọn: 3 TC/9 TC (chọn 1 trong 3 học phần)										
6	DBA.7.07	Trí tuệ nhân tạo trong marketing số	3	2	1	30	15	15	90		Đồ án
	DBA.7.08	Thanh toán điện tử	3	2	1	30	15	15	90		Tự luận
	DBA.7.09	Quản trị sự thay đổi	3	3	0	45	0	0	105		TN + TL
	HỌC KỲ 9		18								
1	BUA.7.21	Thực tập doanh nghiệp	9			450					Báo cáo thực tập
2	BUA.7.22	Khóa luận tốt nghiệp	9			450					Khóa luận tốt nghiệp
	Tổng cộng		126								

5.5 Nội dung tóm tắt các học phần

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
Khối kiến thức đại cương				
Lý luận chính trị, pháp luật				
1	POL.7.0 1	Triết học Mác-Lê nin	3	Học phần Triết học Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ Đại học (hệ không chuyên ngành Lý luận chính trị). Học phần được thiết kế gồm 3 chương, bao gồm các nội dung: - Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội Trình bày những nét khái quát nhất về triết học, Triết học Mác-Lênin và vai trò của triết học Mác-Lênin trong đời sống xã hội - Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. - Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.
2	POL.7.0 2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Học phần Kinh tế chính trị Mác-Lênin cung cấp cho người học những tri thức lý luận về Kinh tế chính trị Mác-Lênin. Cấu trúc của học phần gồm có 6 chương: - Chương 1: trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				- Từ chương 2 đến chương 4: trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. - Chương 5 và chương 6: trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	POL.7.0 3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nội dung Học phần gồm có 7 chương sau: - Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học - Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân - Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa - Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
4	POL.7.0 4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, thể hiện qua các nội dung sau: - Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				- Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. - Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và con người.
5	POL.7.0 5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Nội dung Học phần gồm có 4 chương sau: - Chương nhập môn: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945) - Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) - Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)
6	LAW.7. 01	Pháp luật đại cương	2	Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ Đại học, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: (1) Nguồn gốc, bản chất của nhà nước, kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chức năng của nhà nước Việt Nam, hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2) Nguồn gốc của pháp luật, bản chất của pháp luật, cơ chế điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ xã hội: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Khái niệm về hình thức pháp luật, các hình thức pháp luật trên thế giới và ở Việt Nam.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				(3) Kiến thức cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật dân sự, Luật hình sự, Luật hành chính, Luật lao động.
Ngoại ngữ, tin học				
7	FOL.7.0 1	Tiếng Anh 1	3	Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế với mục đích giúp sinh viên không chuyên ngữ nắm nhất đạt trình độ tiếng Anh sơ cấp. Học phần này trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng những kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) với những cấu trúc ngữ pháp sơ cấp. Đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng khi giao tiếp thực tế.
8	FOL7.0 2	Tiếng Anh 2	3	Học phần Tiếng Anh 2 là học phần nối tiếp sau Tiếng Anh 1, nằm trong 3 học phần bắt buộc của chương trình Tiếng Anh không chuyên cho sinh viên Đại học Phú Xuân. Học phần giúp sinh viên đạt được kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ sơ trung cấp. Bên cạnh học những cấu trúc ngữ pháp cơ bản, học phần cũng đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh. Trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng vào thực tế.
9	FOL.7.0 3	Tiếng Anh 3	3	Học phần tiếng Anh 3 (English 3) là một trong các học phần bắt buộc trong khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo cử nhân, ngành Học phần này trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng những kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) với những cấu trúc ngữ pháp nâng cao, đồng thời giới thiệu một số kiến thức về văn hoá giao tiếp quốc tế bằng tiếng Anh; trên cơ sở đó sinh viên có thể vận dụng vào thực tế.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
1 0	BIT.7.0 1	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	3	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thông tin, cách biểu diễn, tổ chức và xử lý thông tin trong máy tính, một số thao tác cơ bản với hệ điều hành và các phần mềm văn phòng thông dụng như Winword, Excel, PowerPoint và Internet. Ngoài ra học phần còn trang bị cho học viên những khái niệm và kỹ năng về an toàn lao động và các kiến thức pháp luật khi sử dụng công nghệ thông tin
Kiến thức liên ngành				
1 1	ORI.7.0 1	Nhập môn nghề nghiệp	2	Học phần nhập môn ngành QTKD được thiết kế để giúp sinh viên năm thứ nhất làm quen với môi trường mới và tiến bước thành công trên con đường trở thành cử nhân QTKD tại trường. Học phần này trang bị cho sinh viên về định hướng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm cũng như nền tảng đạo đức nghề nghiệp.
1 2	JSI.7.01	Kỹ năng tìm việc và hội nhập doanh nghiệp	2	Học phần này trang bị cho người học khái quát về thị trường lao động và việc làm, biết cách xác định mục tiêu nghề nghiệp, định hình công việc phù hợp với năng lực và tính cách của bản thân, kỹ năng chuẩn bị bộ hồ sơ ứng tuyển hoàn hảo. Có thể nhận diện điểm mạnh, điểm yếu của bản thân nhằm chuẩn bị, trau dồi kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc thi tuyển, phỏng vấn - thuyết phục nhà tuyển dụng và xây dựng tác phong làm việc giúp hòa nhập vào môi trường làm việc chuyên nghiệp.
1 3	REM.7. 01	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	Sau khi kết thúc học phần người học nắm được những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: (1) hiểu được các vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học, (2) thực hiện được các bước cơ bản trong quy trình nghiên cứu: Xác định đề tài nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu, viết tổng luận khoa học, thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và trình bày kết quả, (3) nắm được cấu trúc của khóa luận tốt nghiệp, một bài báo khoa học.
1 4	EBS.7.0 1	Marketing ứng dụng	3	Trang bị cho sinh viên các kiến thức về vai trò của marketing trong doanh nghiệp.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Trang bị cho người học cách thức doanh nghiệp vận dụng marketing mix trong kinh doanh như thiết kế sản phẩm, cách xác định giá cho sản phẩm, lựa chọn kênh phân phối online hay offline phù hợp với doanh nghiệp và biết cách sử dụng các nền tảng mạng xã hội để triển khai một bản kế hoạch kinh doanh Kết thúc học phần sinh viên có khả năng viết kế hoạch marketing cơ bản
1 5	ETS.7.0 1	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3	Học phần cung cấp cho sinh viên: kiến thức nền tảng về lĩnh vực trí tuệ nhân tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào các lĩnh vực: tin học văn phòng, xử lý dữ liệu cơ bản; kiểm tra đạo văn; lập kế hoạch công việc; và tối ưu hiệu năng công việc.
1 6	EBS.7.0 2	Kỹ năng bán hàng và đàm phán trong kinh doanh	3	Học phần thuộc khối kiến thức liên ngành trong chương trình đào tạo quản trị kinh doanh. Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ có những kiến thức căn bản về kỹ năng bán hàng và đàm phán kinh doanh, biết cách lập kế hoạch và mục tiêu bán hàng cá nhân. Ngoài ra, học phần cũng giúp người học hình thành những kỹ năng căn bản và thái độ phù hợp trong hoạch định và triển khai kế hoạch bán hàng tại môi trường học tập và chuẩn bị cho môi trường làm việc tại doanh nghiệp sau này.
1 7	ESS.7.0 1	Quản trị bản thân	3	Học phần Quản trị bản thân tập trung vào việc trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tự quản lý bản thân hiệu quả, nhằm đạt được mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp.
1 8	EBS.7.0 3	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3	Học phần Khởi nghiệp Đổi mới-Sáng tạo là môn học bắt buộc trong nhóm môn học liên ngành, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
Khối kiến thức cơ sở ngành				
1 9	BUA.7. 01	Kinh tế vi mô	2	Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn...Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.
2 0	BUA.7. 02	Kinh tế vĩ mô	2	Học phần này giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô để giúp sinh viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cũng như nguyên lý hạch toán cơ bản về thu nhập quốc dân, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát, thất nghiệp, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Ngoài ra, sinh viên cũng được tiếp cận với những mô hình đơn giản nhất giải thích sự biến động và vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô trong việc ổn định nền kinh tế.
2 1	BUA.7. 03	Pháp luật cho hoạt động kinh doanh	2	- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật kinh doanh và vai trò của Luật kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. - Kết thúc học phần sinh viên có thể hiểu rõ về những vấn đề lý luận cơ bản về Luật kinh doanh, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp được pháp luật thừa nhận, điều kiện thủ tục trong phá sản doanh nghiệp, đặc điểm luật áp dụng đối với hợp đồng thương mại.
2 2	ACC.7. 01	Nguyên lý kế toán	3	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, cơ sở lý thuyết về mô hình dữ liệu và phương pháp thiết kế cơ sở dữ liệu. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng phân tích và thiết kế Cơ sở dữ liệu.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
2 3	BUA.7. 04	Quản trị học	2	Khái niệm và bản chất của quản trị; Nhà quản trị, Môi trường quản trị; Các lý thuyết quản trị (Cổ điển và hiện đại); Các chức năng quản trị: hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm tra. Một số kiến thức mới về quản trị học hiện đại như quản trị thông tin và ra quyết định, quản trị đổi mới, quản trị xung đột, quản trị rủi ro và cơ hội của doanh nghiệp.
2 4	BUA.7. 05	Thống kê kinh tế và kinh doanh	3	Thống kê trong kinh tế và kinh doanh là môn học có nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề lý luận và phương pháp luận của thống kê học; cung cấp một cách có hệ thống: các khái niệm cơ bản trong thống kê; các phương pháp điều tra thống kê nhằm thu thập thông tin ban đầu về hiện tượng nghiên cứu; các phương pháp xử lý, tổng hợp và trình bày các thông tin đã thu thập. Tiếp đó môn học cung cấp hệ thống các phương pháp phân tích làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng trong tương lai nhằm giúp cho việc ra quyết định ở tầm vi mô và vĩ mô. Hệ thống các phương pháp đó bao gồm: phương pháp mô tả và phân tích các đặc điểm của hiện tượng; các phương pháp thống kê suy luận (như ước lượng, phân tích các mối liên hệ, phân tích biến động, và dự đoán thống kê...).
2 5	BUA.7. 06	Phân tích dữ liệu	3	
Khối kiến thức ngành				
2 6	BUA.7. 07	Hành vi người tiêu dùng	2	Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức về vai trò của khách hàng trong doanh nghiệp. Trang bị cho người học cách thức doanh nghiệp vận dụng hiểu khách hàng trong kinh doanh. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng hiểu được chân dung khách hàng trong các ngành nghề và phân tích hành vi khách hàng.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
2 7	BUA.7. 08	Quản trị nguồn nhân lực	2	Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức. Giúp người học nắm được quy trình hoạch định nguồn nhân lực, và các hoạt động cơ bản khác như: phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, tạo động lực làm việc, đánh giá kết quả thực hiện công việc... Kết thúc học phần sinh viên có thể xây dựng được quy trình hoạch định nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ, viết thông báo tuyển dụng, viết được bảng mô tả công việc cho một số vị trí công việc cơ bản, có kỹ năng phối hợp nhóm trong việc phân tích và xử lý các tình huống nhân sự.
2 8	BUA.7. 09	Quản trị marketing	2	Học phần Quản trị Marketing thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp các nội dung về các công việc cơ bản của một người quản lý hoạt động marketing tại doanh nghiệp, các công việc thuộc chức năng marketing của doanh nghiệp, giúp người học hình dung cách xây dựng được một bản kế hoạch marketing phù hợp với doanh nghiệp và tổ chức thực hiện, kiểm tra giám sát kế hoạch marketing đó.
2 9	BUA.7. 10	Quản trị chiến lược	3	Quản trị chiến lược là quá trình phân tích môi trường chiến lược để tìm kiếm các cơ hội kinh doanh vốn ngày càng khan hiếm trong giai đoạn hiện nay cũng như phát hiện chủ động và có chiến lược né tránh hiệu quả các đe dọa đến từ các đối thủ cạnh tranh trực tiếp và đối thủ tiềm ẩn đang ngày trở nên gay gắt hiện nay. Ngoài ra, phân tích nội tại doanh nghiệp để chủ động phát huy các điểm mạnh và hạn chế các điểm yếu nhằm giúp doanh nghiệp chủ động trong việc tận dụng các cơ hội và né tránh các đe dọa để xây dựng các chiến lược phù hợp với từng giai đoạn phát triển của tổ chức, của giai đoạn toàn cầu hoá hiện nay. Đây thực sự là những công đoạn quyết định đến sự tồn tại và phát triển của tổ chức kinh doanh.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Làm thế nào để xây dựng được các giá trị, năng lực cạnh tranh cốt lõi cho doanh nghiệp để xây dựng chiến lược, thực thi và kiểm soát chiến lược hiệu quả trong giai đoạn cạnh tranh toàn cầu như hiện nay? Môn học Quản trị chiến lược sẽ giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng trong quản trị chiến lược để ứng dụng vào lĩnh vực nghiên cứu và thực tế sau khi ra trường.
3 0	BUA.7. 11	Quản trị tài chính	2	Học phần Quản trị tài chính cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về cách quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: nguyên tắc quản lý tài chính, phân tích báo cáo tài chính, quản lý dòng tiền, hoạch định ngân sách, đánh giá và ra quyết định đầu tư, quản trị nguồn vốn và rủi ro tài chính. Sinh viên sẽ học cách áp dụng các công cụ tài chính để tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp và ra quyết định tài chính hiệu quả trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng.
3 1	BUA.7. 12	Quản trị quan hệ khách hàng	2	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức: - Quản trị quan hệ khách hàng - Cơ sở dữ liệu khách hàng - Các hoạt động trên phần mềm Getfly
3 2	BUA.7. 13	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Học phần được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên các kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành quản trị kinh doanh trong bối cảnh quốc tế. Nội dung bao gồm các chủ đề: lựa chọn nghề nghiệp, quản lý dự án, marketing, thị trường quốc tế, an toàn lao động, và dịch vụ khách hàng. Thông qua các bài tập tương tác, sinh viên phát triển khả năng đọc hiểu, giao tiếp, đàm phán, và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh kinh doanh thực tế hướng tới đạt trình độ B1 theo chuẩn châu Âu.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
3 3	BUA.7. 14	Doanh nghiệp và hoạt động doanh nghiệp	3	Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các loại hình doanh nghiệp và hoạt động của doanh nghiệp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.
3 4	BUA.7. 15	Quản trị tổ chức	3	Môn học giúp sinh viên hiểu được các cơ sở hành vi của người lao động trong tổ chức để từ đó có thể giải thích và dự đoán các hành vi của người lao động, từ đó đề xuất các biện pháp thích hợp để động viên người lao động. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu hành vi tổ chức trong hoạt động thực tiễn. Có quan điểm nhìn nhận và thái độ đúng đắn khi nghiên cứu các hành vi tổ chức. Có ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức về hành vi tổ chức trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân, vào trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
3 5	BUA.7. 16	Quản trị dự án	3	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị dự án. Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về các bước trong quy trình quản trị dự án như : xác định dự án, xây dựng kế hoạch & ngân sách cho dự án, tổ chức quản trị dự án.
3 6	BUA.7. 17	Quản trị công nghệ	3	Môn học giúp sinh viên hiểu được các hành vi đối với công nghệ của người lao động trong doanh nghiệp, tổ chức để từ đó có thể giải thích và dự đoán các hoạt động công nghệ, từ đó vận dụng vào quản trị công nghệ trong doanh nghiệp. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu công nghệ và ứng dụng công nghệ trong hoạt động thực tiễn như dự báo, hoạt định, đánh giá... về công nghệ. Có quan điểm nhìn nhận và thái độ đúng đắn khi nghiên cứu các hoạt động đổi mới, chuyển giao, quản lý công nghệ

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				trong tổ chức. Có ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức về quản trị công nghệ trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân, vào trong hoạt nghề nghiệp sau này.
3 7	BUA.7. 18	Quản trị chuỗi cung ứng	3	Học phần này giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô để giúp sinh viên hiểu được sự vận hành của nền kinh tế tổng thể. Sinh viên sẽ được giới thiệu các khái niệm cũng như nguyên lý hạch toán cơ bản về thu nhập quốc dân, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát, thất nghiệp, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán. Ngoài ra, sinh viên cũng được tiếp cận với những mô hình đơn giản nhất giải thích sự biến động và vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô trong việc ổn định nền kinh tế.
3 8	BUA.7. 19	Môi trường kinh doanh	3	Học phần Môi trường kinh doanh giúp sinh viên hiểu và phân tích được sự tác động của các nhân tố thuộc môi trường kinh doanh đến doanh nghiệp.
3 9	BUA.7. 20	Quản trị thương hiệu	3	Học phần quản trị thương hiệu mới thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những nguyên tắc nền tảng về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Học phần cho thấy tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp, quá trình quản trị thương hiệu và nội dung của công tác quản trị thương hiệu.
Khối kiến thức chuyên ngành: Truyền thông – Marketing số				
4 0	DMC.7. 01	Nghiên cứu marketing	3	Hoạt động sản xuất kinh doanh của một công ty gắn liền với việc ra quyết định của nhà quản trị. Để có thể được những quyết định chính xác nhất, các nhà quản trị không thể chỉ dựa vào kinh nghiệm và phán đoán theo cảm tính chủ quan mà cần có thông tin hỗ trợ. Các quyết định kinh doanh phải dựa trên cơ sở thu thập và phân tích các một cách khoa học theo những tiến trình và phương pháp nhất định. Việc hiểu biết thuần thực công tác thực hành nghiên cứu kinh doanh đã trở thành một nhu cầu quan trọng trong doanh nghiệp. Học phần chú trọng vào các lý thuyết cơ bản và cách thức thực hành nghiên, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, soạn thảo bảng câu hỏi, thu thập dữ liệu.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
4 1	DMC.7. 02	Quản trị nội dung marketing số	2	Học phần Quản trị nội dung marketing số trang bị cho sinh viên khái niệm về Quản trị nội dung, marketing số, vai trò của nó đối với hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp. Đồng thời, sinh viên có thể vận dụng kỹ thuật viết content cho các kênh truyền thông số như fanpage, website, video clip,...Quản trị nội dung marketing hiệu quả.
4 2	DMC.7. 03	Truyền thông marketing tích hợp	3	Chiến lược truyền thông marketing là nền tảng để xây dựng các kế hoạch và chương trình cho từng công cụ chiêu thị cụ thể, liên quan đến việc phân bổ các nguồn lực để đạt được các mục tiêu tiếp thị đã xác định Các thành phần cốt lõi của chiến lược truyền thông marketing bao gồm: lựa chọn thị trường mục tiêu, xây dựng phối thức chiêu thị, lựa chọn phương tiện, hoạch định ngân sách sao cho phù hợp để đạt được các mục tiêu xác định Thực hiện được kế hoạch truyền thông marketing thành công đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về thị trường mục tiêu, sự am hiểu về các thuộc tính trong mỗi thành phần của phối thức IMC, sự nhạy bén với môi trường mà công ty đang hoạt động
4 3	DMC.7. 04	Quản trị khủng hoảng truyền thông số	3	Khủng hoảng truyền thông là quá trình mà theo đó một tổ chức có thể đối mặt với các sự kiện, các vấn đề về truyền thông, hình ảnh thương hiệu đôi khi không thể đoán trước, qua đó đe dọa và gây tổn hại đến tổ chức, các bên liên quan hoặc giới công chúng. Học phần Quản trị khủng hoảng truyền thông số cung cấp những kiến thức cơ bản về khủng hoảng và quản trị khủng hoảng trên nền tảng số, các giai đoạn chủ yếu của quá trình quản trị khủng hoảng và các biện pháp, các kỹ thuật xử lý khủng hoảng. Sinh viên sẽ áp dụng kiến thức và kỹ năng để có thể xử lý và quản trị khủng hoảng truyền thông cho một tổ chức.
4 4	DMC.7. 05	Truyền thông số trong kinh doanh	3	Học phần Truyền thông số trong kinh doanh cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng và kỹ năng thực tiễn về cách sử dụng các công cụ và chiến lược truyền thông số để xây dựng và triển khai các hoạt động

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				kinh doanh hiệu quả. Nội dung học phần tập trung vào việc hiểu và áp dụng các xu hướng truyền thông số hiện đại, từ tiếp thị nội dung, quảng cáo trên mạng xã hội, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (SEO), đến phân tích dữ liệu số và xây dựng thương hiệu số. Ngoài ra, học phần còn khám phá cách truyền thông số hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc tương tác với khách hàng, cải thiện trải nghiệm người dùng, và gia tăng giá trị thương hiệu trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh. Thông qua các bài tập thực hành và dự án nhóm, sinh viên sẽ phát triển kỹ năng sáng tạo nội dung số, lập kế hoạch truyền thông và đo lường hiệu quả chiến dịch. Học phần này không chỉ trang bị kiến thức chuyên môn mà còn giúp sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của truyền thông số như một yếu tố chiến lược, hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi và phát triển trong thời đại chuyển đổi số.
4 5	DMC.7. 06	Quan hệ công chúng	3	Học phần này giới thiệu những nguyên tắc cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; Tóm lược những lý thuyết cơ bản về PR và nghiên cứu PR; Quản lý PR: xác định các đối tượng trong PR làm cơ sở lập kế hoạch chiến lược, nhận diện và quản lý sự cố và khủng hoảng của doanh nghiệp, ...; Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông, ...; Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, ...thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
4 6	DMC.7. 07	Phân tích marketing	3	Học phần Phân tích Marketing thuộc khối kiến thức marketing cơ sở, cung cấp kiến thức & nguyên tắc nền tảng để lượng hóa và đo lường các hoạt động marketing. Học phần này là cơ sở để người học tiếp cận kiến thức chuyên ngành theo định hướng lượng hóa hiệu quả hoạt động marketing.
4 7	DMC.7. 08	Xây dựng kế hoạch truyền thông marketing số	3	Học phần xây dựng kế hoạch truyền thông marketing số nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng nhằm giúp họ có khả năng phân tích và lập kế hoạch truyền thông cho một doanh nghiệp, khả năng tổ chức thực hiện và kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược truyền thông số. Học phần này giúp nâng cao kỹ năng thực hành cho người học: Xây dựng được một bản kế hoạch truyền thông của doanh nghiệp. Tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá cũng như đo lường được hiệu quả quá trình thực thi kế hoạch truyền thông số.
4 8	DMC.7. 09	Marketing kỹ thuật số	3	Học phần Digital Marketing giới thiệu tầm quan trọng của Marketing trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông trên môi trường Internet và các công cụ digital như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing.... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng phân tích được các công cụ Digital marketing và vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing tổng thể. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động Digital Marketing.
4 9	DMC.7. 10	Truyền thông đa phương tiện	3	Là môn học nằm trong nhóm môn học chuyên môn nghề được bố trí giảng dạy sau khi học xong các môn học kỹ thuật cơ sở;
5 0	DMC.7. 11	Quản trị tổ chức sự kiện	3	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức sự kiện như: qui trình tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức sự kiện; công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát, xử lý tình huống trong quá trình tổ chức một số sự kiện phổ biến trong chuyên ngành Kinh tế gia đình và các kỹ năng

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				cần thiết cho quá trình tổ chức sự kiện.
Khối kiến thức chuyên ngành: Kinh doanh số và Trí tuệ nhân tạo				
5 1	DBA.7. 01	Kinh doanh số	3	Kinh doanh số hướng đến đào tạo các kỹ năng cần thiết và kiến thức chuyên sâu nhằm giúp sinh viên sẵn sàng cho việc quản trị các hệ thống kinh doanh dựa trên việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu; phát triển và ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số vào môi trường kinh doanh truyền thống, và tạo dựng những chuyển dịch kỹ thuật số vào các dự án kinh doanh và đầu tư.
5 2	DBA.7. 02	Quản trị web	3	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về quản lý nội dung Web trên nền tảng mã nguồn mở WordPress Kết thúc học phần sinh viên có thể thành thạo trong việc quản trị nội dung website được xây dựng trên mã nguồn mở WordPress
5 3	DBA.7. 03	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh số	3	Học phần cung cấp các kiến thức căn bản và có hệ thống về Trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực liên quan như Khoa học dữ liệu, phương pháp phát triển ứng dụng không cần lập trình (NCDPs - No-code development platform). Các thành tựu nổi bật của AI trong thực tế cũng như trong các hoạt động kinh doanh số. Từ góc độ kinh doanh, sinh viên sẽ trả lời được các câu hỏi: Tại sao doanh nghiệp lại cần ứng dụng Trí tuệ nhân tạo? Làm thế nào để có thể có được những lợi thế cạnh tranh từ việc ứng dụng Trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiệp vụ? Quy trình để phát triển một ứng dụng AI là gì? Từ góc độ công nghệ, sinh viên sẽ được tìm hiểu, thực hành xây dựng những ứng dụng đơn giản nhưng hữu ích trong hoạt động kinh doanh như Chatbot, nhận diện hình ảnh sản phẩm, chấm điểm tín dụng khách hàng, dựa các kỹ thuật/công nghệ nền tảng và tiên tiến liên quan tới trí tuệ nhân tạo như Học máy, Học sâu, Chatbot, Thị giác máy tính...

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				Sau khi kết thúc học phần sinh viên khả năng tiếp cận, hiểu quy trình xây dựng bài toán AI, có khả năng vận dụng các kỹ thuật/công nghệ tiên tiến đề xuất các giải pháp AI nâng cao hiệu quả thực hiện của các bài toán thực tế trong miền lĩnh vực sinh viên quan tâm.
5 4	DBA.7. 04	Quản trị cơ sở dữ liệu	3	Học phần "Quản trị cơ sở dữ liệu" tập trung vào việc ứng dụng các nguyên lý và kỹ thuật quản trị cơ sở dữ liệu nhằm hỗ trợ ra quyết định và tối ưu hóa hoạt động trong môi trường kinh doanh. Học phần trang bị cho học viên kiến thức về thiết kế, triển khai và quản trị cơ sở dữ liệu. Ngoài các kỹ thuật cơ bản như mô hình hóa dữ liệu và tối ưu hóa truy vấn, học phần nhấn mạnh vai trò của cơ sở dữ liệu trong quản lý thông tin doanh nghiệp, phân tích dữ liệu kinh doanh và hỗ trợ hoạch định chiến lược. Các chủ đề như tích hợp dữ liệu, bảo mật dữ liệu, sao lưu và phục hồi dữ liệu, cùng quản lý truy cập, sẽ được đào sâu để đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Học viên sẽ được thực hành xây dựng và quản trị cơ sở dữ liệu trong các tình huống kinh doanh điển hình, giúp phát triển kỹ năng phân tích và khai thác dữ liệu để hỗ trợ hoạt động quản lý, marketing, bán hàng và các chức năng khác trong tổ chức.
5 5	DBA.7. 05	Thương mại điện tử	3	Môn học giới thiệu kiến thức cơ bản về thương mại điện tử: khái niệm, mô hình thương mại điện tử, sự khác nhau giữa thương mại điện tử và thương mại truyền thống, những lợi ích và rủi ro khi thực hiện thương mại điện tử, tìm hiểu các chiến lược xây dựng thương mại điện tử cho các mô hình tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Các kỹ thuật ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử: thiết kế web, xây dựng hệ thống thanh toán. Quy định, pháp luật trong giao dịch điện tử và vấn đề an ninh trong giao dịch TMĐT,...
5 6	DBA.7. 06	Chuyển đổi số trong kinh doanh	2	Là học phần thuộc bộ phận kiến thức cơ sở ngành thuộc khối ngành kinh tế và quản lý. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về chuyển đổi số trong kinh doanh bao gồm khái niệm; phân biệt chuyển

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
				đổi số với các thuật ngữ khác như số hóa, số hóa hoạt động, công nghệ số, ứng dụng CNTT; đặc điểm của chuyển đổi số; hệ sinh thái của chuyển đổi số; các giai đoạn chuyển đổi số; quy trình chuyển đổi số trong kinh doanh; giới thiệu khái quát về một số nền tảng hạ tầng số quan trọng trong chuyển đổi số và một số vấn đề khác của chuyển đổi số trong kinh doanh.
5 7	DBA.7. 07	Trí tuệ nhân tạo trong marketing số	3	Môn học giúp sinh viên hiểu được các cơ sở ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong marketing số để từ đó có thể giải thích và dự đoán các hành vi của người tiêu dùng, từ đó đề xuất các biện pháp thích hợp thu hút người tiêu dùng, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động thực tiễn. Có quan điểm nhìn nhận và thái độ đúng đắn khi nghiên cứu các hành vi của khách hàng, hành vi của doanh nghiệp. Có ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức về trí tuệ nhân tạo, marketing số trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân, vào trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
5 8	DBA.7. 08	Thanh toán điện tử	3	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các loại hình thanh toán điện tử, với trọng tâm là các hình thức thanh toán trên Internet. Nội dung bao gồm: tổng quan về thanh toán điện tử, phân loại các hình thức thanh toán trên Internet, phân tích chi tiết quy trình thanh toán, phương thức áp dụng, và các biện pháp bảo mật trong thanh toán điện tử trong thương mại điện tử.
5 9	DBA.7. 09	Quản trị sự thay đổi	3	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về thay đổi và phát triển, quy trình tiến hành sự thay đổi và quản trị sự thay đổi.

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
6 0	DBA.7. 10	Quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số	3	Môn học giúp sinh viên hiểu được chuyển đổi số, tác động của chuyển đổi số lên chuỗi cung ứng, để từ đó có thể giải thích và dự đoán các hành vi của nhà quản trị trong việc quản lý chuỗi cung ứng trong môi trường số, từ đó đề xuất các biện pháp thích hợp để quản lý hiệu quả chuỗi cung ứng trong môi trường số. Thông qua môn học này, sinh viên sẽ thấy được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc nghiên cứu môi trường số trong hoạt động thực tiễn, cụ thể là trong trường hợp chuỗi cung ứng. Có quan điểm nhìn nhận và thái độ đúng đắn khi nghiên cứu các hành vi quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường số. Có ý thức tìm hiểu, vận dụng kiến thức về hành vi tổ chức trong hoạt động thực tiễn của chính bản thân, vào trong hoạt động nghề nghiệp sau này.
6 1	DBA.7. 11	Ứng dụng công cụ truyền thông số	3	Đây là học phần kỹ năng giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, phân tích, nhận định dưới góc độ của doanh nghiệp về quảng cáo truyền thông số. Kết thúc môn học, sinh viên có khả năng thích nghi, hòa nhập với sự chuyển động và phát triển của kinh doanh số.
Thực tập doanh nghiệp, khoá luận tốt nghiệp				
4 5	BUA.7. 21	Thực tập doanh nghiệp	9	Học phần Thực tập doanh nghiệp là học phần quan trọng, mang tính tổng hợp, nhằm gắn chặt việc học tập lý thuyết với lao động sản xuất thực tế, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thực tế, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo một cách toàn diện. Sinh viên vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã được trang bị vào thực tiễn các hoạt động quản lý chung tại đơn vị thực tập.
4 6	BUA.7. 22	Khoá luận tốt nghiệp	9	Khoá luận tốt nghiệp được giảng viên hướng dẫn (GVHD) giao cho. Sinh viên có thể thực hiện các đề tài liên quan đến quản trị kinh doanh, quản trị marketing, truyền thông marketing, kinh doanh số,... cụ thể: - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng - Thự trạng/ giải pháp marketing số/ truyền thông marketing

S T T	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Nội dung học phần
48	PHE.7.0 1	Giáo dục thể chất 1	1	
49	PHE.7.0 2	Giáo dục thể chất 2	1	
50	PHE.7.0 3	Giáo dục thể chất 3	1	

PHẦN 6. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Phú Xuân về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ.
- Chương trình này được định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến thường xuyên nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.
- Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa/Viện tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đánh giá, đo lường chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trong chu kỳ đào tạo và khi hoàn tất chu kỳ đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tối đa 5 năm một lần, Trường Khoa/Ngành quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức rà soát, đánh giá tổng thể chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà trường và các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật./.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Duy Chuẩn

TRƯỞNG KHOA/NGÀNH

A blue ink signature of the Dean or Department Head, written over a horizontal line.

ThS. Cao Thị Quỳnh Trâm